

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÌNH LẬP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG

Dự án: Khu tái định cư dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B (địa bàn huyện Đình Lập)
(Kèm theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Phạm vi lập phương án: Thôn Phạt Chi, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

- 1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung Dự án: Khu tái định cư dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B (địa bàn huyện Đình Lập) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất**
 - a) Tổng số trường hợp có tài sản trên đất bị ảnh hưởng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án là: 02 trường hợp
 - b) Tổng số người có đất thu hồi: Không
 - c) Phương án bố trí tái định cư: Không
 - d) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không
 - d) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 551.704.676 đồng; làm tròn 551.705.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi một triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng*).
 - Số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 551.705.000 đồng
 - Chi phí bảo đảm cho việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: không
 - e) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho chủ sở hữu tài sản.
 - g) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (chi tiết tại mục 2)
- 2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất**
 - Phụ lục I : Tổng hợp phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung
 - Phụ lục II : Phương án chi tiết Bồi thường hỗ trợ về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, VKT

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG

Dự án: Khu tái định cư dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B (địa bàn huyện Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

S T T	Người có tài sản được bồi thường, hỗ trợ; CCCD	Địa chỉ		Bồi thường	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (VNĐ)	Ghi chú
		Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Nhà, Nhà ở, công trình xây dựng		
A	B	C		1	2=1	D
LÀM TRÒN					551.705.000	
TỔNG CỘNG TIỀN				551.704.676	551.704.676	
	Tổng số người có tài sản trên đất bị ảnh hưởng được lập trong phương án là: 02 trường hợp					
1	Ông Bùi Đức Liệp, CCCD: 020062000037; địa chỉ: Phố Thông Nhất, xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh		312.137.608		312.137.608	
	Ông Bùi Đức Thịnh,CCCD:020053000021 địa chỉ: xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội					
	Bà Bùi Thị Nhàn; địa chỉ: Thôn Trường Tùng, xã Hải Lạng, tỉnh Quảng Ninh					
	Ông Bùi Văn Hồi; địa chỉ: Thôn Khe Vuông xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					
	Ông Bùi Văn Cường; địa chỉ: Thôn Hà Dong Bắc, xã Hải Lạng, tỉnh Quảng Ninh					
	Ông Bùi Sơn Tùng, địa chỉ: Phường Hải An, thành phố Hải Phòng					
	Bà Hoàng Thị Thiết CCCD: 024074000963					

S T T	Người có tài sản được bồi thường, hỗ trợ; CCCD	Địa chỉ		Page 2 Bồi thường	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (VNĐ)	Ghi chú
		Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Nhà, Nhà ở, công trình xây dựng		
A	B	C		1	2=1	D
2	Hộ ông Vi Văn Hành CCCD: 020068000606 Vợ: Hoàng Thị Chiến Con: Vi Ngọc Khánh Con: Vi Ngọc Linh	Thôn Phạt chỉ, Xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn		239.567.068	239.567.068	

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, VKT

Dự án: Khu tái định cư dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B (địa bàn huyện Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

STT		Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng,VKT	Phân loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Số lượng	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá BT, HT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
					Dài	Rộng	Cao/sâu/ dày						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CỘNG													551.704.676
1	Ông Bùi Đức Liệp, CCCD: 020062000037; Bà Hoàng Thị Thiết; Ông Bùi Đức Thịnh; Bà Bùi Thị Nhàn; Ông Bùi Văn Hôi; Ông Bùi Văn Cường; Ông Bùi Sơn Tùng												312.137.608
		Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 262, đất ở nông thôn (tài sản một phần trong phạm vi GPMB và một phần nằm ngoài phạm vi GPMB bị ảnh hưởng bởi dự án)											
	14	Nhà ở: diện tích 3,05*3,52+5,87*6,52 = 49,008 m2; chiều cao tầng 3,7 m; Móng xây gạch chỉ có giằng móng BTCT; tường chịu lực; Dầm, sàn BTCT; tường bao che xây gạch chỉ 220; cửa đi cửa sổ khuôn cửa bằng cửa kính khung nhôm (hệ) cao cấp; nền lát gạch ceramic; mái bằng BTCT, sàn mái bằng chống nóng, thấm; sơn tường, trần; có hệ thống điện; có lợp thêm mái ngói kết cấu xà gồ thép;	Tính tương đương nhà loại 2; do chiều cao tầng không đạt tiêu chí tính 98%					m2	49,008		98%	5.175.000	248.546.101
	14.2	Cửa đi, cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm cao cấp (3,2*1,4+1,95*0,68+(1,56*0,9)*4+0,4*0,6+1,2*0,77)-(1,95*0,68+0,4*0,42+1,2*0,77)	Cửa kính khung nhôm cao cấp (nhà loại 2)					m2	10,168			57.000	579.576
	14.3	Chân song sắt cửa (1,56*0,9*5)-(1,2*0,77)	Chân song sắt cửa					m2	6,096			221.000	1.347.216
	14.4	Sơn tường, trần trong nhà: 6*5,2+(3,37*((6+5,2)*2)-(3,2*1,4)-((1,56*0,9)*2))	Sơn trong nhà					m2	99,40			82.000	8.150.800
	14.5	Sơn tường, trần trong nhà phòng ngủ: (3,37*((2,7+3,2)*2)-(0,7*2))+2,7*3,2	Sơn trong nhà					m2	47,01			82.000	3.854.492
	14.6	Gạch ốp chân tường gạch ceramic 21*0,15+((2,7*2)+3,2+2,5)*0,15+1*0,15*3+((0,15*3)-(0,68*0,15))-(1*0,15*4)	Ốp chân tường gạch ceramic					m2	5,013			299.000	1.498.887
	14.7	Sơn ngoài nhà: 1,2*6,9+6,9*0,54+1,8*0,87+ (3,37*6,9)-(1,4*3,2)-((1,56*0,9)*2)+(3,37*1)	Sơn ngoài nhà					m2	32,907			112.000	3.685.584

STT		Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng,VKT	Phân loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Số lượng	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá BT, HT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
					Dài	Rộng	Cao/sâu/ dày						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	14.8	Mái lợp ngói xà gồ, kết cấu mái bằng thép (6,55*3,65)+(6,55*4)	Tính tương đương mái lợp ngói xà gồ cầu phong gỗ nhóm 2 (nhà loại 2)					m2	50,11			648.000	32.469.660
	14.9	Hệ thống điện	(giá trị công trình *4%)										12.005.293
2	Hộ ông Vi Văn Hành, CCCD: 020068000606; Vợ: Hoàng Thị Chiến; Con: Vi Ngọc Khánh; Con: Vi Ngọc Linh												239.567.068
Thửa đất số 110 đất ở nông thôn, tờ bản đồ số 262, nhà, nhà ở, công trình xây dựng nằm ngoài GPMB bị ảnh hưởng bởi dự án													
	1	Nhà ở (chính): Diện tích: 7,77m*6,33m = 49,18 m2; Chiều cao đến cốt thu hồi 3,1 m; Móng xây gạch chi 220 có giằng móng BTCT; tường xây gạch chi 220, trát, quét vôi vè; nền láng xi măng; cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV; mái lợp Phiproximang, kết cấu mái gỗ nhóm IV; không có sàn mái hiên BTCT; có hệ thống điện;	Tính tương đương Nhà loại 3C;		7,77	6,33		m2	49,18			3.044.000	149.716.400
	1.1	Mái lợp fibroximang 7,4m*7,77m	Mái lợp fibroximang nhà loại 3					m2	57,50			-100.000	-5.749.800
	1.2	Nền láng xi măng 7,77m*6,33m = 49,18 m2	Nền láng vữa nhà loại 3					m3	49,18			-150.000	-7.377.615
	1.3	Trần tấm nhựa 4,32*4,84+1,36*4,77	Trần tấm nhựa					m³	27,40			306.000	8.383.176
	1.4	Trần xếp gỗ ván ghép gỗ hồng sắc 2,8*2,35+2,9*2,35+4,32*4,84	Bồi thường chi phí di chuyển 20.000 đồng/m2					m2	34,3			20.000	686.076
	1.5	Chấn song sắt cửa sổ 0,98*1,44*3	Chấn song sắt cửa					m2	4,23			221.000	935.626
	1.6	01 truyền hình vệ tinh	Truyền hình vệ tinh (Bồi thường chi phí di chuyển tài sản)					Bộ	1,0			130.000	130.000
	1.7	Hệ thống điện	(giá trị công trình *4%)										5.868.955
	2	Nhà số 2 (phòng thờ): Diện tích: 3m*6,34m = 19,02 m2; Chiều cao đến cốt thu hồi 3,46 m; Móng xây gạch chi 220 có giằng móng BTCT; tường xây gạch chi 110, trát, quét vôi vè; nền láng xi măng; cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV; mái lợp ngói kết cấu mái gỗ nhóm IV; không có sàn mái hiên BTCT; có hệ thống điện;	Tính tương đương Nhà loại 3C;		3,0	6,34		m2	19,02			3.044.000	57.896.880
	2.1	Nền láng xi măng 3m*6,34m = 19,02 m2;	Nền láng vữa nhà loại 3					m2	19,02			-150.000	-2.853.000
	2.2	Tường xây gạch chi 110 diện tích 3m*6,34m = 19,02 m2;	Tường xây gạch chi 110 (1 tầng)					m2	19,02			-167.000	-3.176.340

STT		Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng,VKT	Phân loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Số lượng	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá BT, HT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
					Dài	Rộng	Cao/sâu/ dày						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	2.3	Hệ thống điện	(giá trị công trình *4%)										2.074.702
	3	Sân đổ bê tông 2,8*1,3+0,3*2,4+1,2*5,7	Sân đổ bê tông					m2	11,20			253.000	2.833.600
	4	Khối xây gạch 0,6*3,2*0,11	Khối xây gạch					m3	0,211			1.562.000	329.894
	5	Bể nước: thành bể xây gạch 110mm ; đáy bể BTCT, trát láng xi măng; tường trát, một phần tường ngoài không trát thể tích: 1,78m *1,22m*1,67m; không có nắp bể BTCT (0,06*1,78*1,22	Bể nước thành bể gạch 110mm					m3	3,627			2.261.000	8.199.679
	5.1	không có nắp bể BTCT 0,06*1,78*1,22	Đổi trừ khối bê tông cốt thép -3.664.000 đồng/m3 BTCT					m3	0,13			-3.664.000	-477.405
	5.2	Một phần tường ngoài không trát 1,4*1,67	Trừ tường không trát (công tác trát tường ngoài)					m2	2,338			-110.000	-257.180
	6	01 Bể INOX 2m3	Bể nước bằng INOX loại <3m3					BỂ	1,0			1.116.000	1.116.000
	7	Mái lợp tôn sóng thường, kết cấu mái xà gồ thép 2,6*(4,7+0,6)+8,02*2	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép					m2	29,82			641.000	19.114.620
	8	Tường rào xây gạch bê tông 1,6*2	Tường rào xây gạch bê tông thủ công					m2	3,2			679.000	2.172.800